



mào pái huò

冒牌货

noun · fake product; counterfeit

Example Sentences

Zhè ge bāo shì mào pái huò
这个包是冒牌货。

This bag is a fake product.

Shì chǎng shàng yǒu hěn duō mào pái huò gòu mǎi shí yào xiǎo xīn
市场上有很多冒牌货，购买时要小心。

There are many counterfeits on the market;
be careful when buying.

Trace each character, then write the word on your own.

冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒	冒
冒										

牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌	牌
牌	牌	牌	牌							

货	货	货	货	货	货	货	货	货	货	货